

Số: 09/QĐ-SXD

Lai Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 167/CV-TL ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc Thăng Long về việc Kết quả xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Báo cáo số 188/BC-SXD ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng về kết quả khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau: *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

1. Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này là một trong các căn cứ để xác định giá xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Trường hợp đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này không phù hợp với đặc thù của công trình, dự án (áp dụng cho toàn bộ các công tác xây dựng của công trình, dự án), chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng của công trình để áp dụng thống nhất cho công trình, dự án theo từng nhóm nhân công, bảo đảm yêu cầu về số lượng nguồn thông tin tối thiểu và trình tự thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 01/2025/TT-BXD). Sau khi hoàn thành việc khảo sát, tổng hợp và tính toán, chủ đầu tư gửi hồ sơ xác định đơn giá nhân công xây dựng về Sở Xây dựng để tham gia ý kiến, theo dõi, quản lý. Hồ sơ gửi Sở Xây dựng để tham gia ý kiến thực hiện theo điểm 6 Mục II Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD, gồm công văn đề nghị tham gia ý kiến và bộ hồ sơ xác định đơn giá nhân công xây dựng kèm theo: quyết định thành lập tổ khảo sát, kế hoạch khảo sát, thuyết minh khảo sát (kèm phiếu khảo sát và các biểu tổng hợp theo mẫu quy định) và file phần mềm tính toán.

3. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ tham khảo, áp dụng đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này. Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số

10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 129/QĐ-SXD ngày 06/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Công an tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành có liên quan;
- UBND các xã, phường;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Quang Anh

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 09/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

I. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này được xác định theo điều kiện lao động bình thường; thời gian làm việc tiêu chuẩn 08 giờ trong một ngày và 26 ngày trong một tháng. Đơn giá đã bao gồm các khoản phụ cấp và các khoản bảo hiểm, nghĩa vụ tài chính thuộc trách nhiệm người lao động phải nộp theo quy định; không bao gồm các khoản bảo hiểm, nghĩa vụ tài chính thuộc trách nhiệm người sử dụng lao động phải nộp theo quy định.

2. Đơn giá nhân công xây dựng được công bố theo nhóm nhân công, cấp bậc thợ bình quân và hệ số cấp bậc nhân công xây dựng thực hiện theo quy định tại Bảng 4.1 và Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 01/2025/TT-BXD).

3. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này là đơn giá nhân công xây dựng áp dụng theo 02 vùng công bố trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể:

- Vùng III: Áp dụng cho các phường Tân Phong, Đoàn Kết.
- Vùng IV: Áp dụng cho các xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

II. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân	
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]			[3]		[4]	[5]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
1.1	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm I	I	1,0/7	1	Công	174.342	170.395
1.2	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm I	I	1,5/7	1,09	công	190.033	185.730
1.3	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	205.724	201.066
1.4	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm I	I	2,5/7	1,285	công	224.030	218.957
1.5	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	242.336	236.849
1.6	Nhân công bậc 3,5/7 -	I	3,5/7	1,52	công	265.000	259.000

	Nhóm I						
1.7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	287.664	281.151
1.8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	312.944	305.859
1.9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	338.224	330.566
1.10	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm I	I	5,5/7	2,12	công	369.605	361.237
1.11	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	400.987	391.908
1.12	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm I	I	6,5/7	2,505	công	436.727	426.839
1.13	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	472.467	461.770
2	Nhóm II						
2.1	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm II	II	1,0/7	1	công	187.500	188.816
2.2	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm II	II	1,5/7	1,09	công	204.375	205.809
2.3	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	221.250	222.803
2.4	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm II	II	2,5/7	1,285	công	240.938	242.628
2.5	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	260.625	262.454
2.6	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	285.000	287.000
2.7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	309.375	311.546
2.8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	336.563	338.924
2.9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	363.750	366.303
2.10	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm II	II	5,5/7	2,12	công	397.500	400.289
2.11	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	431.250	434.276
2.12	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm II	II	6,5/7	2,505	công	469.688	472.984
2.13	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	508.125	511.691
3	Nhóm III						
3.1	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm III	III	1,0/7	1	công	190.132	194.737
3.2	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm III	III	1,5/7	1,09	công	207.243	212.263
3.3	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	224.355	229.789

3.4	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm III	III	2,5/7	1,285	công	244.319	250.237
3.5	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	264.283	270.684
3.6	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	289.000	296.000
3.7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	313.717	321.316
3.8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	341.286	349.553
3.9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	368.855	377.789
3.10	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm III	III	5,5/7	2,12	công	403.079	412.842
3.11	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	437.303	447.895
3.12	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm III	III	6,5/7	2,505	công	476.280	487.816
3.13	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	515.257	527.737
4	Nhóm 4						
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
4.1.1	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	200.000	200.000
4.1.2	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	1,5/7	1,09	công	218.000	218.000
4.1.3	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	236.000	236.000
4.1.4	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	2,5/7	1,285	công	257.000	257.000
4.1.5	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	278.000	278.000
4.1.6	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	304.000	304.000
4.1.7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	330.000	330.000
4.1.8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	4,5/7	1,795	công	359.000	359.000
4.1.9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	388.000	388.000
4.1.10	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	5,5/7	2,12	công	424.000	424.000
4.1.11	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	460.000	460.000
4.1.12	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	6,5/7	2,505	công	501.000	501.000
4.1.13	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	542.000	542.000
4.2	Nhóm lái xe các loại						

4.2.1	Lái xe bậc 1,0/4	IV	1,0/4	1	công	257.627	257.627
4.2.2	Lái xe bậc 2,0/4	IV	2,0/4	1,18	công	304.000	304.000
4.2.3	Lái xe bậc 3,0/4	IV	3,0/4	1,4	công	360.678	360.678
4.2.4	Lái xe bậc 4,0/4	IV	4,0/4	1,65	công	425.085	425.085
5	Vận hành tàu, thuyền						
5.1	Thuyền trưởng						
5.1.1	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	328.780	313.171
5.1.2	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	337.000	321.000
5.1.3	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,05	công	345.220	328.829
5.2	Thuyền phó						
5.2.1	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	328.780	313.171
5.2.2	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	337.000	321.000
5.2.3	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,05	công	345.220	328.829
5.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện						
5.3.1	Bậc 1,0/4		1,0/4	1	công	298.230	284.071
5.3.2	Bậc 2,0/4		2,0/4	1,13	công	337.000	321.000
5.3.3	Bậc 3,0/4		3,0/4	1,3	công	387.699	369.292
5.3.4	Bậc 4,0/4		4,0/4	1,47	công	438.398	417.584
5.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông						
5.4.1	Thợ điều khiển tàu sông		1,0/2	1	công	327.184	311.650
5.4.2	Thợ điều khiển tàu sông		1,5/2	1,03	công	337.000	321.000
5.4.3	Thợ điều khiển tàu sông		2,0/2	1,06	công	346.816	330.350
6	Thợ lặn						
6.1	Bậc 1,0/4		1,0/4	1	công	519.091	495.455
6.2	Bậc 2,0/4		2,0/4	1,1	công	571.000	545.000
6.3	Bậc 3,0/4		3,0/4	1,24	công	643.673	614.364
6.4	Bậc 4,0/4		4,0/4	1,39	công	721.536	688.682
II	Nhóm nhân công khác						
1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp						
1.1	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	234.286	226.429
1.2	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	264.743	255.864
1.3	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	295.200	285.300
1.4	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	328.000	317.000
1.5	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	358.457	346.436

1.6	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	388.914	375.871
1.7	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	419.371	405.307
1.8	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	452.171	437.007
2	Nghệ nhân						
2.1	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	506.731	482.692
2.2	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	527.000	502.000
2.3	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,08	công	547.269	521.308